TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÝ NHÂN** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST
Ngày 11 - 7 - 2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia nợ chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Thành Nam.

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quốc Định và bà Nguyễn Thị Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân tham gia phiên tòa: Ông Phạm Sỹ Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lý Nhân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên toà số 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thu H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn 1 C, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Trường T, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 6, Ngách 4, Ngõ 1, đường L phường M, quận H, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 1 M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Chính sách xã hội (viết tắt là NHCSXH).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc; địa chỉ trụ sở: Số 169, phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện Lý Nhân *(Văn bản uỷ quyền ngày 12/02/2019)*. Người được uỷ quyền lại: Ông Lê Thanh Q, chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện Lý Nhân *(Văn bản uỷ quyền ngày*

13/10/2022); địa chỉ trụ sở: Thôn 1 M, thị trấn V, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Phạm Văn K, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn 1 C, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam; đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn 1 C, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam; đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4. Anh Phạm Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn 1 C, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam; đề nghị xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1950; Thôn 1 M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 11 năm 2022; bản tự khai, lời khai của nguyên đơn là chị Phạm Thu H; lời khai của bị đơn là anh Lê Văn T, nội dung vụ án như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phạm Thu H và anh Lê Văn T tìm hiểu và kết hôn tự nguyện, đăng kí kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đồng Lý (nay là thị trấn Vĩnh Trụ), huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam vào tháng 04/2003, sau đó được hai gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục của địa phương.

Theo nguyên đơn - chị H trình bày: Sau ngày cưới, vợ chồng chị chung sống cùng với gia đình nhà chồng tại thôn 1 Mai Xá, thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được khoảng 03 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh T ghen tuông, nghi ngờ chị đi ngoại tình với người đàn ông khác, nghe người ngoài kích bác nên về nhà chửi, đánh chị. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, đến khoảng tháng 08/2020 (âm lịch), do chị rất nhiều lần bị anh T đánh và chửi nên chị thấy không thể tiếp tục chung sống cùng với anh T được nữa, chị đã tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn 1 Cát Lại, xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục sinh sống, ly thân với anh T từ đó cho tới nay, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, không ai quan tâm đến ai. Đến nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị được ly hôn với anh Lê Văn T.

- *Ý kiến của bị đơn - anh T:* Nguyên nhân mâu thuẫn do chị H đi ngoại tình với người đàn ông khác, anh đã tha thứ nhưng chị H vẫn tiếp tục đi ngoại tình nên nhiều lần vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau căng thẳng, do bực tức anh có tát chị H một hai nhát. Đến nay chị H đề nghị ly hôn với anh, anh nhất trí ly hôn với chị H.

- *Về con chung:* Chị H và anh T đều xác nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu Lê Anh T, sinh năm 2004, hiện nay đã trên 18 tuổi, tự lập; cháu Lê Thu T, sinh ngày 10/9/2006 và cháu Lê Huyền Tr, sinh ngày 12/8/2008, hiện nay đều đang do chị H nuôi dưỡng.

Nếu vợ chồng ly hôn: Chị H và anh T đều đề nghị được nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu T và Tr. Không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Nếu trường hợp các cháu có nguyện vọng ở với chị H hoặc anh T thì anh chị đều nhất trí theo nguyện vọng của các cháu.

Đối với cháu Lê Anh T đã trên 18 tuổi, tự lập cuộc sống nên chị H và anh T đều không yêu cầu Toà án phải xem xét, giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung:

Nguyên đơn - chị Phạm Thu H khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản là 300.000.000 đồng và công nợ chung của vợ chồng là 46.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 12/12/2022, chị H đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng, không yêu cầu Toà án phải giải quyết.

Bị đơn - anh Lê Văn T nhất trí với đơn rút yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng, của chị H, không yêu cầu Toà án phải giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn T và anh Phạm Văn H đều nhất trí với đơn rút yêu cầu giải quyết về chia tài sản, công nợ chung của vợ chồng, của chị H và ý kiến của anh T. Không yêu cầu Toà án phải giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Chính sách xã hội (viết tắt là NHCSXH) có đơn yêu cầu độc lập, có ý kiến: Theo quy định của chương trình tín dụng *"nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn"*, các hộ gia đình ở khu vực nông thôn chưa có công trình nước sạch và vệ sinh đạt tiêu chuẩn thì được vay số tiền tối đa là 10 triệu đồng/01 công trình, với thời hạn vay tối đa là 60 tháng, lãi suất tính tại thời điểm vay, chương trình được vay theo hộ gia đình, đại diện hộ gia đình ký hợp đồng vay vốn thông qua uỷ quyền. Vì vậy, hộ gia đình của chị H thuộc đối tượng thụ hưởng chương trình tín dụng nêu trên, được vay 02 chương trình, mỗi chương trình được tối đa 10 triệu đồng, tổng là 20 triệu đồng, thời hạn vay của mỗi chương trình là 60 tháng (05 năm), lãi suất thời điểm vay của 02 chương trình đều là 09%/năm, lãi suất trả hàng tháng, kỳ hạn trả nợ gốc 06 tháng/lần, mỗi lần trả 02 triệu đồng. Đến ngày 25/8/2019, Phòng giao dịch NHCSXH huyện Lý Nhân đã giải ngân cho hộ chị H vay số tiền 20 triệu đồng. Đến nay, hộ chị H đã trả được 04 triệu đồng tiền gốc, tổng số tiền lãi hộ chị H đã trả đến ngày phát sinh cuối cùng 25/01/2022 (ngày nộp lãi lần cuối) là 2.536.570 đồng. Tổng số tiền gốc hộ chị H còn nợ là 16 triệu đồng và tiền lãi từ ngày 26/01/2022 đến ngày xét xử 11/7/2023 là 3.380.252 đồng do chị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ. NHCSXH huyện Lý Nhân yêu cầu hộ chị H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số gốc và tiền lãi nếu vợ chồng ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết theo các quy định của pháp luật. Chị H nhất trí, nhận trách nhiệm trả 1/2 số nợ, 1/2 số nợ còn lại đề nghị anh T phải có trách nhiệm trả. Anh T không nhất trí trả khoản nợ Ngân hàng khoản tiền nêu trên vì anh cho rằng anh không vay nợ Ngân hàng và không thừa nhận chữ kí của anh trong giấy uỷ quyền.

- *Về các vấn đề khác:* Các đương sự đều không có ý kiến, yêu cầu gì.

Toà án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không thành.

Tại phiên toà: Vắng mặt tất cả các đương sự.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và các đương sự khác từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị giải quyết công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thu H và anh Lê Văn T. Về con chung: Giao cháu Lê H Tr, sinh ngày 12/8/2008 cho chị H được quyền tiếp tục nuôi dưỡng; giao cháu Lê Thu T, sinh ngày 10/9/2006 cho anh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cho tới khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản, công nợ (các khoản nợ như nợ ông K, ông T và anh H) và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Đối với khoản nợ NHCSXH là 16 triệu đồng, tiền gốc và tiền lãi là 3.380.252 đồng, chị H và anh T mỗi người phải trả 1/2 số nợ gốc và lãi. Về án phí: Chị H phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Án phí về tài sản: Chị H và anh T, mỗi người phải chịu 1/2 tiền án phí đối với khoản nợ NHCSXH.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do chị Phạm Thị H cung cấp, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia nợ chung khi ly hôn"*, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự nhưng nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thu H và anh Lê Văn T là hợp pháp, anh chị có đăng ký kết hôn vào tháng 04/2003 tại Uỷ ban nhân dân xã Đồng Lý (nay là thị trấn Vĩnh Trụ), huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Chị H cho rằng: Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T ghen tuông, nghi ngờ chị đi ngoại tình với người đàn ông khác, nghe người ngoài kích bác nên về nhà chửi, đánh chị. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, đến

khoảng tháng 08/2020 (âm lịch), do chị rất nhiều lần bị anh T đánh và chửi nên chị không thể tiếp tục chung sống cùng với anh T được nữa, đã tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 1 Cát Lại, xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục sinh sống, ly thân với anh T từ đó cho tới nay, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ, không ai quan tâm đến ai. Đến nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị được ly hôn với anh Lê Văn T.

Anh T cho rằng: Nguyên nhân mâu thuẫn do chị H đi ngoại tình với người đàn ông khác, anh đã tha thứ nhưng chị H vẫn tiếp tục đi ngoại tình nên nhiều lần vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau căng thẳng, do bực tức anh có tát chị H một hai nhát. Đến nay chị H đề nghị ly hôn với anh, anh nhất trí ly hôn với chị H.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị H và anh T đã kéo dài nhiều năm nay, cuộc sống chung không có hạnh phúc, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T là phù hợp với thực tế và pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung:

Chị H và anh T đều xác nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu Lê Anh T, sinh năm 2004, hiện nay đã trên 18 tuổi, tự lập; cháu Lê Thu T, sinh ngày 10/9/2006 và cháu Lê Huyền Tr, sinh ngày 12/8/2008, hiện nay đều đang do chị H nuôi dưỡng. Chị H và anh T đều đề nghị được nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu T và Tr. Không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Trường hợp các cháu có nguyện vọng ở với chị H hoặc anh T thì anh chị đều nhất trí theo nguyện vọng của các cháu.

Xét thấy: Chị H và anh T đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và đều có quyền được nuôi dưỡng con chung. Chị H ngoài làm ruộng, còn làm công nhân bốc vác, có mức thu nhập bình quân là 6.250.000 đồng/tháng. Anh T cho rằng anh có quyền nuôi con, tiền thu nhập bình quân mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng.

Xét nguyện vọng của chị H, anh T về nuôi con chung là chính đáng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu T cho anh T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi; giao cháu Tr cho chị H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi là phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Đôi bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Đối với cháu Lê Anh T đã trên 18 tuổi, tự lập cuộc sống nên chị H và anh T đều không yêu cầu Toà án phải giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung (như nợ ông K, ông T, anh H mỗi người là 10 triệu đồng): Chị H đã tự nguyện làm đơn rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và các khoản nợ như chị kê khai ở trên. Anh T và những người có quyền

lợi liên quan trên đều không yêu cầu Toà án phải giải quyết, là tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung của vợ chồng.

[5] Về công nợ đối với Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) số tiền là 16 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh (tính đến ngày 11/7/2023). Anh T cho rằng không nợ đối với khoản NHCSXH như chị H khai, nhưng anh T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh ý kiến của mình là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét yêu cầu của NHCSXH và chị H là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Chị H, anh T phải có trách nhiệm trả NHCSXH mỗi người 1/2, cụ thể:

- Chị H trả tiền gốc là 08 triệu đồng và tiền lãi là 1.690.126 đồng (tính đến ngày 11/7/2023).

- Anh T trả tiền gốc là 08 triệu đồng và tiền lãi là 1.690.126 đồng (tính đến ngày 11/7/2023).

[6] Về các vấn đề khác: Các đương sự đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí:

Án phí ly hôn: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án phí về tài sản: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu đối với khoản nợ NHCSXH.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, các Điều 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 57, Điều 60, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thu H và anh Lê Văn T.

2. Về con chung:

Giao cháu Lê Huyền Tr, sinh ngày 12/8/2008 cho chị Phạm Thu H được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho tới khi cháu đủ 18 tuổi, tự lập.

Giao anh Lê Văn T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thu T, sinh ngày 10/9/2006 cho tới khi cháu đủ 18 tuổi, tự lập.

Chị Phạm Thu H và anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng và các khoản nợ của ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn T và anh Phạm Văn H. Đương sự được quyền khởi kiện lại về tài sản và các khoản nợ trên để yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về công nợ chung:

Buộc chị Phạm Thu H phải có trách nhiệm trả Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền gốc 8.000.000 *(Tám triệu)* đồng và số tiền lãi là 1.690.126 đồng, làm tròn là 1.690.000 *(Một triệu sáu trăm chín mươi nghìn)* đồng.

Buộc anh Lê Văn T phả có trách nhiệm trả Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền gốc 8.000.000 *(Tám triệu)* đồng và số tiền lãi là 1.690.126 đồng, làm tròn là 1.690.000 *(Một triệu sáu trăm chín mươi nghìn)* đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị Phạm Thu H và anh Lê Văn T còn phải trả các khoản tiền vay còn nợ theo mức lãi suất quy định tại giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 18/8/2019. Khi đến hạn trả nợ quy định tại giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 18/8/2019, nếu chị H, anh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc thì Ngân hàng Chính sách xã hội có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án và chị H, anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định được thoả thuận tại giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 18/8/2019.

5. Về án phí:

- Án phí ly hôn: Chị Phạm Thu H và anh Lê Văn T mỗi người phải chịu 75.000 *(Bẩy mươi lăm nghìn)* đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị H tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 *(Một trăm năm mươi nghìn)* đồng.

- Án phí về tài sản:

Chị Phạm Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 484.500 đồng, làm tròn là 484.000 *(Bốn trăm tám mươi bốn nghìn)* đồng.

Chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0001829 ngày 25/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân số tiền 7.800.000

(Bẩy triệu tám trăm nghìn) đồng, được đối trừ vào tiền án phí ly hôn và án phí về tài sản, chị H được hoàn lại 7.166.000 *(Bẩy triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn)* đồng.

Anh Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 484.500 đồng, làm tròn là 484.000 *(Bốn trăm tám mươi bốn nghìn)* đồng.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tối cao (Vụ GĐKT I);
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- UBND thị trấn V;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đinh Thành Nam